

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

| Danh mục phí dịch vụ                                                       | Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)      |                     |                      |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|----------------------|
|                                                                            | Mức phí                               | Tối thiểu           | Tối đa               |
| <b>I. Dịch vụ SMS Banking</b>                                              |                                       |                     |                      |
| <b>1. Phí duy trì dịch vụ</b>                                              |                                       |                     |                      |
| Khách hàng sử dụng SMS banking biến động số dư:                            |                                       |                     |                      |
| a) Số điện thoại phát sinh từ 0 đến 14 tin nhắn                            | 10.000 VNĐ/số điện thoại/tháng        |                     |                      |
| b) Từ tin nhắn thứ 15 trở đi                                               | 800 VNĐ/tin nhắn                      |                     |                      |
| <b>2. Phí giao dịch</b>                                                    |                                       |                     |                      |
| <b>2.1. VNTopup, Apaybill</b>                                              | Miễn phí                              |                     |                      |
| <b>2.2. Atransfer</b>                                                      |                                       |                     |                      |
| a) ≤10.000.000 VND                                                         | 2.000 VNĐ/giao dịch                   |                     |                      |
| b) >10.000.000 VND đến 25.000.000 VND                                      | 5.000 VNĐ/giao dịch                   |                     |                      |
| c) > 25.000.000 VND                                                        | 7.000 VNĐ/giao dịch                   |                     |                      |
| 2.1.3. Tin nhắn thông báo nhắc nợ vay tự động                              |                                       | 1.500 VNĐ/tin nhắn  | 1.990 VNĐ/tin nhắn   |
| 2.1.4. Tin nhắn thông báo biến động tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn |                                       | 5.000 VNĐ/tài khoản | 10.000 VNĐ/tài khoản |
| 2.1.5 Tin nhắn thông báo giao dịch thẻ Tín dụng                            | 8.636 VNĐ/thẻ/tháng                   |                     |                      |
| <b>2.3. Phí tin nhắn (gửi đến đầu số 8049,8149)</b>                        | Theo mức phí tin nhắn do nhà mạng thu |                     |                      |
| <b>3. Phí thay đổi thông tin</b>                                           | 10.000 VNĐ/lần                        |                     |                      |
| <b>II. Dịch vụ Agribank Plus</b>                                           |                                       |                     |                      |
| <b>1. Phí duy trì dịch vụ</b>                                              | 10.000 VNĐ/tài khoản/tháng            |                     |                      |
| <b>2. Phí giao dịch</b>                                                    |                                       |                     |                      |
| <b>2.1. Nạp tiền; Thanh toán hóa đơn</b>                                   | Miễn phí                              |                     |                      |
| <b>2.2. Chuyển khoản trong hệ thống Agribank</b>                           | Miễn phí                              |                     |                      |
| <b>2.3. Chuyển khoản liên ngân hàng</b>                                    | Miễn phí                              |                     |                      |
| <b>2.4. Dịch vụ phi tài chính</b>                                          | Miễn phí                              |                     |                      |
| <b>3. Phí duy trì dịch vụ nhận tin OTT biến động số dư</b>                 | 8.000 VNĐ/tháng/khách hàng            |                     |                      |
| <b>III. Dịch vụ Bankplus</b>                                               |                                       |                     |                      |

|                                                                      |                                        |  |  |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--|--|
| <b>1. Phí đăng ký và kích hoạt dịch vụ</b>                           | Miễn phí                               |  |  |
| <b>2. Phí duy trì dịch vụ</b>                                        | 10.000 VNĐ/tháng                       |  |  |
| <b>3. Phí giao dịch</b>                                              |                                        |  |  |
| <b>3.1. Phí truy vấn số dư và lịch sử giao dịch</b>                  | Miễn phí                               |  |  |
| <b>3.2. Phí Thu cước trả sau, nạp tiền cho thuê bao trả trước</b>    | Miễn phí                               |  |  |
| <b>3.3. Chuyển khoản trong hệ thống Agribank</b>                     |                                        |  |  |
| a) $\leq 10.000.000$ VNĐ                                             | 2.000 VNĐ/giao dịch                    |  |  |
| b) $> 10.000.000$ VNĐ đến 25.000.000 VNĐ                             | 5.000 VNĐ/giao dịch                    |  |  |
| <b>IV. Dịch vụ Agribank eBanking</b>                                 |                                        |  |  |
| <b>1. Đăng ký sử dụng dịch vụ E-Banking</b>                          | Miễn phí                               |  |  |
| <b>2. Phí mua thiết bị Hardware Token</b>                            | Theo giá bán Token từng thời kỳ        |  |  |
| <b>4. Phí thay đổi phương thức xác thực</b>                          | Miễn phí                               |  |  |
| <b>5. Phí hủy dịch vụ</b>                                            | Miễn phí                               |  |  |
| <b>6. Phí duy trì dịch vụ</b>                                        |                                        |  |  |
| Dịch vụ phi tài chính                                                | 50.000 VNĐ/năm                         |  |  |
| Dịch vụ tài chính                                                    | 60.000 VNĐ/năm                         |  |  |
| <b>7. Phí giao dịch</b>                                              |                                        |  |  |
| Chuyển tiền đi trong hệ thống Agribank                               | Miễn phí                               |  |  |
| Chuyển tiền đi khác hệ thống Agribank                                | Miễn phí                               |  |  |
| Dịch vụ nộp thuế điện tử                                             | Miễn phí                               |  |  |
| Thanh toán hóa đơn                                                   | Miễn phí                               |  |  |
| Phí thanh toán Bảo hiểm xã hội                                       | Miễn phí                               |  |  |
| Phí tra soát giao dịch (Tại quầy)                                    |                                        |  |  |
| - Tra soát giao dịch trong hệ thống Agribank (Do lỗi của khách hàng) | 10.000 VNĐ/lần                         |  |  |
| - Tra soát giao dịch ngoài hệ thống Agribank (Do lỗi của khách hàng) | 20.000 VNĐ/lần                         |  |  |
| - Tra soát giao dịch do lỗi hệ thống Agribank                        | Miễn phí                               |  |  |
| Các dịch vụ khác                                                     | Áp dụng theo quy định của từng dịch vụ |  |  |